

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>152,263,823,328</b>	<b>131,476,091,255</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>9,478,441,184</b>	<b>9,980,249,222</b>
1. Tiền	111		9,478,441,184	9,980,249,222
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109,771,136,205</b>	<b>93,360,846,798</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	70,193,124,322	52,849,373,748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,128,011,883	25,061,473,050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	14,450,000,000	15,450,000,000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.5</b>	<b>32,771,590,152</b>	<b>28,020,518,062</b>
1. Hàng tồn kho	141		32,771,590,152	28,020,518,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>242,655,787</b>	<b>114,477,173</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242,271,747	114,093,133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		384,040	384,040
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119,677,952,555</b>	<b>119,683,114,802</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,569,654,375</b>	<b>4,569,654,375</b>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223		4,569,654,375	4,569,654,375
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>115,000,000,000</b>	<b>115,000,000,000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95,000,000,000	95,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,000,000,000	20,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>108,298,180</b>	<b>113,460,427</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	108,298,180	113,460,427
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>271,941,775,883</b>	<b>251,159,206,057</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42,689,500,021</b>	<b>24,179,852,506</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42,689,500,021</b>	<b>24,179,852,506</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	39,268,483,798	20,091,990,713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,318,993	9,318,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	2,792,652,627	3,436,638,197
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	8,505,487	31,365,487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		610,539,116	610,539,116
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>229,252,275,862</b>	<b>226,979,353,551</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.12</b>	<b>229,252,275,862</b>	<b>226,979,353,551</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,831,617,349	1,831,617,349
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		27,420,658,513	25,147,736,202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25,101,034,893	9,734,835,828
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,319,623,620	15,412,900,374
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>271,941,775,883</b>	<b>251,159,206,057</b>
			<b>0</b>	

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập



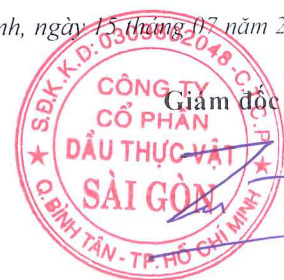
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Trúc Phương

Giám đốc



Trần Ngọc Bửu Trân



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 9/50 đường Lê Tấn Bé, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế Quý 2/2016	Lũy kế Quý 2/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	63,781,138,400	92,137,475,830	122,689,792,500	182,045,609,280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	63,781,138,400	92,137,475,830	122,689,792,500	182,045,609,280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	60,917,769,500	88,857,593,236	119,391,902,490	177,019,034,444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,863,368,900	3,279,882,594	3,297,890,010	5,026,574,836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	20,445	1,712,674	46,931	4,751,782,078
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-	60,698,355	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		15,000,000	296,000,000	15,000,000	356,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		265,686,093	207,810,143	314,969,055	283,699,479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,582,703,252	2,777,785,125	2,907,269,531	9,138,657,435
11. Thu nhập khác	31		374,151	-	374,151	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 9/50 đường Lê Tấn Bê, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế Quý 2/2016	Lũy kế Quý 2/2015
12. Chi phí khác	32		-	-	-	3,220,512
13. Lợi nhuận khác	40		374,151	-	374,151	(3,220,512)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,583,077,403	2,777,785,125	2,907,643,682	9,135,436,923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	516,615,481	610,078,008	588,020,062	964,434,604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,066,461,922	2,167,707,117	2,319,623,620	8,171,002,319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	510		510	108		446

Người lập

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Hồ Trúc Phương

Trần Ngọc Bửu Trần



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 9/50 đường Lê Tấn Bê - P. An Lạc - Q. Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2016

		Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu		Mã số	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế Quý 2/2016
					Lũy kế Quý 2/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		01	55,911,877,258	146,213,703,225	117,615,442,258
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		02	(56,036,177,907)	(145,840,650,311)	(117,789,974,006)
3. Tiền chi trả cho người lao động		03	(26,076,000)	(119,365,500)	(56,076,000)
4. Tiền chi trả lãi vay		04			0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		05	(1,000,000,000)	(250,000,000)	(1,232,005,632)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		06	1,000,000,000	1,002,280	1,000,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		07			(39,194,658)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>20</b>	<b>(150,376,649)</b>	<b>4,689,694</b>	<b>(501,808,038)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>30</b>			

(85,000,000,000)

(85,000,000,000)

### III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				100,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>				<b>100,000,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(150,376,649)</b>	<b>4,689,694</b>	<b>(501,808,038)</b>	<b>(2,924,110,642)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	9,628,817,833	332,545,597	9,980,249,222	3,261,345,933
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>61</b>				
	<b>70</b>	<b>9,478,441,184</b>	<b>337,235,291</b>	<b>9,478,441,184</b>	<b>337,235,291</b>

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Trúc Phương

Giám đốc



Trần Ngọc Bửu Trần



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309802048, thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/02/2015, vốn điều lệ của Công ty là:

**200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).**

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dầu thực vật.

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.

### **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu là "VND").

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**Chuẩn mực kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 và Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn.

**Hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2016 không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào cần phải được trích lập dự phòng.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không có khoản công nợ nào cần phải được trích lập dự phòng.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- |                             |                     |
|-----------------------------|---------------------|
| - Máy móc thiết bị          | 03 - 10 năm         |
| - Phương tiện vận tải       | 10 năm              |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm         |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không tính khấu hao |

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con hoặc công ty liên kết và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng} = \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \left| \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp của các bên tại tổ chức}} \right|$$

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê kho và máy phát điện.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Đối với chi phí thuê kho cảng, máy phát điện được phân bổ theo thời gian thực tế đi thuê (15 năm).

**7- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo chia cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay vốn, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**Ước tính kế toán:** Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9,468,698,698	9,937,138,555
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,742,486	43,110,667
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,478,441,184</b>	<b>9,980,249,222</b>

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	95,000,000,000		95,000,000,000	
<i>Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh - chiếm tỷ lệ 47,5%</i>	<i>95,000,000,000</i>		<i>95,000,000,000</i>	
- Đầu tư khác	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
<i>Dự án xay xát lúa và xử lý cám gạo tại Bắc Ninh (*)</i>	<i>20,000,000,000</i>		<i>20,000,000,000</i>	
<b>Cộng</b>	<b>115,000,000,000</b>		<b>115,000,000,000</b>	

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	70,193,124,332	52,849,373,748
- Các khoản phải thu khách hàng khác		36,692,946,021
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	70,193,124,332	16,156,427,727
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	70,193,124,332	16,156,427,727
<b>Cộng</b>	<b>70,193,124,332</b>	<b>52,849,373,748</b>

## 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14,450,000,000		15,450,000,000	
- Tạm ứng	10,200,000,000		11,200,000,000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
- Phải thu khác	4,250,000,000		4,250,000,000	
<i>Lợi nhuận được phân chia từ công ty Phúc Quang - Hồng Anh</i>	<i>4,250,000,000</i>		<i>4,250,000,000</i>	
<i>Phải thu khác</i>				
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>14,450,000,000</b>	-	<b>15,450,000,000</b>	-

## 5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3,000,000	3,000,000
Hàng hóa	32,768,590,152	28,017,518,062
<b>Cộng</b>	<b>32,771,590,152</b>	<b>28,020,518,062</b>

## 6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

## 7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Ngắn hạn  
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng  
b) Dài hạn  
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng  
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
108,298,180	113,460,427
108,298,180	113,460,427
108,298,180	113,460,427

## 8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay ngân hàng(*)	-	-	-	-
Vay các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

## 9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39,268,483,798	39,268,483,798	20,091,990,713	20,091,990,713
- Các đối tượng khác	39,268,483,798	39,268,483,798	20,091,990,713	20,091,990,713
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	39,268,483,798	39,268,483,798	20,091,990,713	20,091,990,713

## 10 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT (*)	-	46,701,309	46,701,309	-
- Thuế TNDN	3,358,461,195	588,020,062	1,153,828,630	2,792,652,627
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78,177,002	-	78,177,002	-
Cộng	3,436,638,197	634,721,371	1,278,706,941	2,792,652,627

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) là khoản điều chỉnh giảm theo Quyết định số 1328/QĐ-CCT ngày 10/12/2015 của Chi cục thuế quận Bình Tân, TP. HCM.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm trên tờ khai thuế GTGT tháng 1/2016

## 11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	657,219	25,545,219
- Bảo hiểm y tế	5,318,143	3,914,143
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,530,125	1,906,125
Cộng	8,505,487	31,365,487



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 9/50 đường Lê Tấn Bê - P. An Lạc - Q. Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	-	-	-	9,734,835,828	209,734,835,828
Tăng vốn năm trước				1,221,078,233		1,221,078,233
Lãi trong năm trước					15,412,900,374	15,412,900,374
Tăng khác				610,539,116		610,539,116
Giảm vốn trong năm trước				-	-	-
Trích lập các quỹ				-	-	-
Lỗ trong năm trước				-	-	-
Giảm khác				-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,831,617,349</b>	<b>25,147,736,202</b>	<b>226,979,353,551</b>
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					2,319,623,620	2,319,623,620
Tăng khác					-	-
Giảm vốn trong kỳ					-	-
Lỗ trong kỳ					-	-
Giảm khác						-
					46,701,309	46,701,309
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,831,617,349</b>	<b>27,420,658,513</b>	<b>229,252,275,862</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trần Ngọc Bửu Trân	5,200,000,000	5,200,000,000
Lê Thiên Thạch	5,400,000,000	5,400,000,000
Hoàng Thị Thúy Hà	5,200,000,000	5,200,000,000
Lê Thị Kim Trinh	5,200,000,000	5,200,000,000
Các cổ đông khác	179,000,000,000	179,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>200,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	100,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	20,000,000	-

**đ) Cổ tức**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	63,781,138,400	-
- Doanh thu bán hàng hóa	63,781,138,400	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63,781,138,400</b>	<b>-</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán	60,917,769,500	-
<b>Cộng</b>	<b>60,917,769,500</b>	<b>-</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	20,445	2,102,495
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh		4,750,000,000

<b>Cộng</b>	<b>20,445</b>	<b>4,752,102,495</b>
<b>5 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Các khoản khác	374,151	-
<b>Cộng</b>	<b>374,151</b>	<b>-</b>
<b>6 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Các khoản khác	232,005,632	390,536,028
<b>Cộng</b>	<b>232,005,632</b>	<b>390,536,028</b>
<b>7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,583,077,403	-
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ <i>Chi phí khấu hao không được trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	-	-
+ <i>Cổ tức nhận được từ các công ty con</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2,583,077,403	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>516,615,481</b>	<b>-</b>

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**4.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

**Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

**4.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với

các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Ảnh hưởng của rủi ro tài chính**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Số cuối kỳ

Số đầu năm



	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	43,110,667	43,110,667
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	115,000,000,000	115,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,643,124,322	68,299,373,748
<b>Cộng</b>	<b>199,686,234,989</b>	<b>183,342,484,415</b>

#### 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 9/50 đường Lê Tấn Bê - P.An Lạc - Q.Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**4.5 Giá trị hợp lý**

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9,478,441,184	9,478,441,184	9,980,249,222	9,980,249,222
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,643,124,322	(*)	68,299,373,748	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác				
<b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	115,000,000,000	(*)	115,000,000,000	(*)
<b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b>				
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải trả người bán và phải trả khác	(39,276,989,285)	(39,276,989,285)	(2,537,693,452)	(2,537,693,452)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>169,844,576,221</b>	<b>(*)</b>	<b>190,741,929,518</b>	<b>(*)</b>

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**5 . Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2016

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
<i>Giao dịch mua bán hàng hóa</i>			
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	Công ty liên kết	Bán hàng	63,781,138,400

**6 . Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm được lấy theo số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Số dư này được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, đảm bảo tính so sánh của Báo cáo

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồ Trúc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016



Trần Ngọc Bửu Trân